**CHƯƠNG 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**BÀI 24. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. Khái quát**

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh

- Diện tích khoảng 95,2 nghìn km2.

- Vùng tiếp giáp với

→ Có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng ở nước ta.

**2. Dân số**

- Năm 2021, số dân của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 12,9 triệu người (chiếm 13,1% số dân cả nước)

- Mật độ dân số khoảng 136 người/km2.

- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng là 1,05%, cao hơn mức trung bình cả nước.

- Tỉ lệ dân thành thị khoảng 20,5%.

- Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 45,4% số dân của vùng.

- Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc như Kinh, Tày, HMông, Thái, Mường, Nùng, Dao,...

**II. Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế**

**1. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về khoáng sản**

**a) Thế mạnh**

- Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta, tập trung nhiều loại khoáng sản có ý nghĩa quan trọng thuộc các nhóm: năng lượng, kim loại, phi kim loại.

Khoáng sản năng lượng: than tập trung nhiều ở

Khoáng sản kim loại:

Quặng sắt có trữ lượng lớn, phân bố ở

Thiếc, von-phram phân bố tập trung ở

Đồng phân bố nhiều nơi nhưng tập trung ở

Ngoài ra, còn có chì, kẽm, man-gan, vàng,....

Khoáng sản phi kim loại: a-pa-tít ở

Đất hiếm phân bố ở

Đá vôi phân bố ở nhiều tỉnh trong vùng,…

**b) Khai thác thế mạnh**

- Công nghiệp khai khoáng phát triển từ lâu đời, là thế mạnh nổi bật của vùng, bao gồm công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim, khai thác than, khai thác đá các loại.

- Công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim:

+ Khai thác sắt ở Trại Cau (Thái Nguyên), Tùng Bá (Hà Giang), Quý Xa (Lào Cai)

+ Khai thác thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng)

+ Khai thác a-pa-tít ở Cam Đường (Lào Cai),....

- Công nghiệp khai thác than:

+ Đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của công nghiệp khai khoáng, chủ yếu ở Thái Nguyên.

+ Khai thác than nhằm cung ứng nguồn nhiên liệu quan trọng cho công nghiệp luyện kim và nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện của vùng.

+ Công nghiệp khai thác đá các loại: có mặt ở nhiều tỉnh trong vùng với quy mô vừa và nhỏ.

- Để khai thác hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, vùng cần:

+ Tăng cường vốn đầu tư, công nghệ, trang thiết bị tiên tiến để đáp ứng cho việc khai thác, chế biến tại chỗ

+ Đầu tư, nâng cấp xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ cho việc vận chuyển khoáng sản

+ Thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác chuyển giao khoa học - công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản.

+ Đẩy mạnh công tác khai thác, thăm dò những nguồn khoáng sản mới, quy hoạch tập trung diện tích khai thác, chú ý khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.

**2. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về thuỷ điện**

**a) Thế mạnh**

- Vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển thuỷ điện:

+ Vùng có hệ thống sông Hồng (với nhiều phụ lưu như sông Đà, sông Lô, sông Chảy,...)

+ Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và một số sông khác.

+ Các sông có độ dốc lớn, nhiều thác, ghềnh, trữ năng lên tới 30 - 40 tỉ kWh, chiếm 35% tổng trữ năng thủy điện của cả nước.

**b) Khai thác thế mạnh**

- Vùng phát triển thủy điện từ những năm 60 của thế kỉ XX.

- Nhà máy thủy điện đầu tiên ở nước ta được xây dựng là Thác Bà trên sông Chảy với công suất 120 MW.

- Các nhà máy thủy điện của vùng là Sơn La (2400 MW), Hòà Bình (1920 MW) trên sông Đà, Lai Châu (1200 MW), Tuyên Quang (342 MW),...

- Ngoài ra, vùng còn có nhiều nhà máy thủy điện nhỏ có ý nghĩa đối với việc cung cấp điện sinh hoạt cho người dân.

- Việc phát triển thuỷ điện của vùng cần chú ý giảm thiều các tác động bất lợi cho môi trường sinh thái và các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân địa phương.

**3. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới**

**a) Thế mạnh**

- Vùng có địa hình chủ yếu là đồi núi.

- Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác.

- Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao.

→ Thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới.

- Dân cư, lao động của vùng có nhiều kinh nghiệm trong canh tác và chế biến các sản phẩm cây công nghiệp, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

- Vùng có cơ sở hạ tầng, vật chất - kĩ thuật đang được nâng cấp

- Công nghệ trong canh tác và chế biến phát triển

- Thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ngày càng mở rộng.

**b) Khai thác thế mạnh**

- Cây công nghiệp: là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của nước ta, nhất là các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

Cây chè, chiếm hơn 3/4 diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng. Các vùng chuyên canh chè đã hình thành và phát triển ở các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang,…

- Rau, quả: vùng có diện tích cây ăn quả lớn thứ 2 cả nước (sau Đồng bằng sông Cửu Long). Các sản phẩm có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới như đào, vải thiều, xoài, mận, nhãn,... Diện tích cây ăn quả của vùng có xu hướng mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh ở Sơn La, Hòa Bình, Bắc Giang,...

Một số tỉnh có thé trồng và sản xuất hạt giống rau ôn đới như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang....

- Cây dược liệu: các loại cây dược liệu như quế, hồi, tam thất, đỗ trọng,... phân bố ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn,...

- Vùng phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao; phát triển các vùng chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp như chè, hoa, rau, quả,... trên cơ sở xác định lợi thế so sánh của từng địa phương và nhu cầu thị trường; ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật; sản xuất hữu cơ; thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững; tập trung đầu tư công nghệ chế biến để gia tăng giá trị cho các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

**4. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn**

**a) Thế mạnh**

- Vùng có địa hình đồi núi, cao nguyên, nhiều đồng cỏ

- Khí hậu thích hợp cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

- Nhiều đồng cỏ được cải tạo, trồng các giống có năng suất cao tạo điều kiện cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

- Nguồn thức ăn chăn nuôi được đảm bảo ổn định nhờ nguồn lương thực sản xuất tại chỗ dồi dào, phụ phẩm từ ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm ngày càng được mở rộng

- Công nghệ mới được áp dụng vào chăn nuôi đã thúc đẩy sự phát triển nhanh của ngành.

**b) Khai thác thế mạnh**

- Năm 2021, vùng có số lượng đàn trâu chiếm 55%, đàn bò chiếm 19% cả nước.

- Vùng còn có số lượng đàn ngựa và dê nhiều nhất cả nước.

- Từ hình thức chăn thả tự nhiên, phân tán theo hộ gia đình, vùng đã hình thành một số mô hình chăn nuôi công nghiệp, điển hình là chăn nuôi bò sữa ở cao nguyên Mộc Châu.

- Vùng phát triển chăn nuôi gia súc lớn theo hướng hàng hóa kết hợp công tác quy hoạch, giống, thức ăn, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại kết hợp chăn nuôi nông hộ nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia súc lớn của vùng; hình thành các khu chăn nuôi gia súc ăn cỏ như trâu, bò thịt, bò sữa, dê với quy mô trang trại gắn với công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có vị trí giáp biển, giáp với Trung Quốc và Lào.

B. Nằm hoàn toàn trong nội địa, có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.

C. Có các cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

D. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

**Câu 2.** Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Lãnh thổ bao gồm 13 tỉnh và 1 thành phố. B. Lãnh thổ hẹp ngang, bao gồm 15 tỉnh.

C. Kéo dài tới 15 vĩ độ và nằm trong nhiều múi giờ. D. Lãnh thổ gồm 14 tỉnh.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (năm 2021)?

A. Là địa bàn cư trú của nhiều đồng bào dân tộc.

B. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm cao nhất.

C. Tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.

D. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở mức thấp hơn trung bình cả nước.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúngvới vị trí địa lý của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc và Lào.

B. Thông thương qua nhiều cửa khẩu biên giới với Trung Quốc và Lào.

C. Giáp với Đồng bằng sông Hồng - vùng kinh tế phát triển bậc nhất nước ta.

D. Nằm ở vị trí trung tâm Bắc Bộ, tiếp giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

**Câu 5.** Khoáng sản nào sau đây tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. A-pa-tit, thiếc, chì, kẽm, sắt. B. Than, dầu mỏ, a-pa-tit.

C. Bô-xit, kẽm, crôm, man-gan. D. Ti-tan, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt.

**Câu 6.** Thế mạnh nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có nhiều hệ thống sông lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.

B. Đầu nguồn của nhiều sông, sông có trữ lượng thuỷ điện lớn.

C. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chế độ nước điều hoà.

D. Có mật độ sông ít, hầu hết là sông nhỏ.

**Câu 7.** Thế mạnh để chăn nuôi gia súc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. mùa đông lạnh nhất cả nước. B. diện tích đất đồng cỏ lớn.

C. mùa khô kéo dài. D. diện tích đất trồng cây lương thực lớn.

**Câu 8.** Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng trồng chè lớn nhất cả nước do

A. có đất fe-ra-lit và khí hậu cận xích đạo. B. địa hình đồi núi, nhiệt độ cao.

C. có các thung lũng rộng, thời tiết ổn định. D. có các vùng đất bằng phẳng, mùa đông kéo dài.

**Câu 9.** Chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển chủ yếu do

A. nguồn thức ăn được đảm bảo, cơ sở hạ tầng cải thiện.

B. nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.

C. nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.

D. nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

**Câu 10.** Mùa đông lạnh là điều kiện thuận lợi để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

A. trồng cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. B. trồng cây có nguồn gốc nhiệt đới.

C. chăn nuôi gia súc ăn cỏ. D. phát triển các hoạt động dịch vụ.

**Câu 11.** Thế mạnh để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng trồng chè lớn nhất nước ta là

A. có đất feralit và khí hậu cận nhiệt đới. B. khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

C. khí hậu ấm, đất cát pha. D. có nền nhiệt cao và lượng mưa lớn.

**Câu 12.** Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh nào sau đây?

A. Phát triển thuỷ sản. B. Khai thác khoáng sản.

C. Phát triển thuỷ điện. D. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 13.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới dựa vào điều kiện nào sau đây?

A. Đất feralit trên đá phiến có diện tích lớn nhất nước ta.

B. Đất phù sa cổ phân bố ở các vùng đồi núi thấp.

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.

D. Mạng lưới sông hồ dày đặc, cung cấp nước cho cây công nghiệp.

**Câu 14.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh quan trọng nào sau đây để phát triển chăn nuôi gia súc lớn?

A. Thị trường tiêu thụ sản phẩm tại chỗ rộng lớn.

B. Nhiều đồng cỏ tự nhiên và thức ăn từ trồng trọt.

C. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh, hiện đại.

D. Cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi đồng bộ, hiện đại.

**Câu 15.** Các thế mạnh kinh tế nổi bật của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thuỷ điện và điện gió, khai thác dầu khí, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia cầm.

B. khai thác khoáng sản, cây lương thực và cây ăn quả, chăn nuôi lợn và gia cầm, nuôi trồng hải sản.

C. khai thác khoáng sản, thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới, chăn nuôi gia súc lớn.

D. cây công nghiệp và cây lương thực, chăn nuôi gia súc và gia cầm, nhiệt điện, thuỷ điện.

*Câu trắc nghiệm đúng, sai. Trong mỗi ý ở mỗi câu sau chọn đúng hoặc sai*

**Câu 16.** Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của cả nước; là cửa ngõ phía tây và phía bắc của quốc gia. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

A. Trong vùng có các di tích gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

A. Đúng. B. Sai.

B. Là vùng có đường biên giới với Trung Quốc dài nhất của nước ta, có nhiều cửa khẩu thông thương hàng hoá.

A. Đúng. B. Sai.

C. Vùng đóng vai trò trong kết nối hệ thống giao thông liên vận quốc tế với Trung Quốc và Lào.

A. Đúng. B. Sai.

D. Vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong cả nước thông qua hệ thống cảng biển.

A. Đúng. B. Sai.

**Câu 17.** Hãy chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý sau đây sao cho hợp lý với nội dung: Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tiềm năng phát triển thuỷ điện, việc phát triển thuỷ điện góp phần cung cấp nguồn năng lượng điện cho cả nước.

A. Phát triển thuỷ điện trong vùng cần chú ý đến giải quyết hài hoà vấn đề khai thác và sử dụng nguồn nước giữa thuỷ điện và thuỷ lợi.

A. Đúng. B. Sai.

B. Phát triển thuỷ điện đi đôi với khai thác hiệu quả các lòng hồ để nuôi trồng thuỷ sản và phát triển du lịch.

A. Đúng. B. Sai.

C. Phát triển thuỷ điện cần đi đôi với bảo vệ rừng đầu nguồn, giữ nước cho các hồ thuỷ điện.

A. Đúng. B. Sai.

D. Phát triển thuỷ điện chủ yếu cung cấp năng lượng điện tại chỗ cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

A. Đúng. B. Sai.

**Câu 18.** Biết năm 2021, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có số dân khoảng 12,9 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị còn thấp, chiếm khoảng 20,5% tổng số dân của vùng. Tính số dân thành thị của vùng (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2018 – 2021

*(Đơn vị: nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vùng** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 1391,2 | 1322,4 | 1293,9 | 1245,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.649)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng trâu năm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với năm 2018 (lấy năm 2018 – 100 %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

*Số lượng bò của cả nước và vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ* *giai đoạn 2018 - 2021*

*(Đơn vị: nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Vùng | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| Cả nước | 6325,2 | 6278,0 | 6325,5 | 6333,3 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 1163,4 | 1179,6 | 1204,6 | 1213,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.651)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tỉ trọng đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 21.** Biết năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là trên 5866,7 nghìn người, tỉnh Bắc Giang là 960,2 nghìn người. Tính tỉ trọng lao động của tỉnh Bắc Giang so với tổng số lao động của vùng (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 22.** Biết năm 2018, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là 235,5 nghìn tấn, năm 2021 là 374,2 nghìn tấn. Tính sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2021 tăng gấp mấy lần năm 2018 (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………